

BỘ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT

VIỆN CHĂN NUÔI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU GIA CẦM THỤY PHƯƠNG

ĐỀ TÀI HỢP TÁC QUỐC TẾ
VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

***NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN GÀ VƯỜN
CỦA HUNGARI Ở VIỆT NAM***

CƠ QUAN CHỦ TRÌ: TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU GIA CẦM THỤY PHƯƠNG - VIỆN CHĂN NUÔI

Hà Nội - 2004

5459
2248/05

**VIỆN CHĂN NUÔI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU GIA CẦM THỤY PHƯƠNG**

**ĐỀ TÀI HỢP TÁC QUỐC TẾ
VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

***NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN GÀ VƯỜN
CỦA HUNGARI Ở VIỆT NAM***

Thuộc chương trình hợp tác KHKT Việt Nam - Hungari (Nghị định thư khoá hợp lần thứ 15 của tiểu ban hợp tác khoa học kỹ thuật Việt Nam - Hungari, Hà Nội ngày 17 - 20 tháng 1 năm 2000).

Cơ quan chủ quản: Viện Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và PTNT

Cơ quan chủ trì: Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương - Viện Chăn nuôi

Địa chỉ: Xã Thụy Phương - Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 04 8389773 Fax: 04 8385804

Cơ quan phối hợp chính: Viện Nghiên cứu chăn nuôi tiểu gia súc, gia cầm Katki Godollo - Hungari

Chủ nhiệm đề tài: Trần Công Xuân

Học vị: Tiến sỹ nông nghiệp

Chức vụ: Nguyên giám đốc Trung tâm NCGC Thụy Phương

Lời cảm ơn

Năm 2000, trong khuôn khổ Hợp tác về Khoa học và Công nghệ giữa hai Chính phủ Việt Nam và Hungari theo Nghị định thư khoa học lần thứ 15 của Tiểu ban hợp tác Khoa học Kỹ thuật Việt Nam – Hungari, Trung tâm Nghiên cứu gia cầm Thụy Phương – Viện Chăn nuôi đã được Bộ Khoa học & Công nghệ giao triển khai đề tài: “ ***Nghiên cứu phát triển chăn nuôi gà vườn của Hungari ở Việt Nam***”. Sau 2 năm thực hiện đề tài, Trung tâm đã nhập và nuôi thích nghi, chọn lọc nhân thuần được 5 dòng gà Hungari: Godollo Newhampshire, Yellow Godollo, Guinea Fowl Small, Guinea Fowl Middle, Guinea Fowl Large bước đầu thu được kết quả đáng khích lệ. Đề tài đã được Hội đồng Khoa học Công nghệ cấp Nhà nước nghiệm thu và cho phép sản xuất thử.

Trung tâm Nghiên cứu Gia cầm xin chân thành cảm ơn Bộ Khoa học và Công nghệ, Tiểu ban hợp tác Khoa học Kỹ thuật Việt Nam – Hungari, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện Chăn nuôi đã giúp đỡ, chỉ đạo để chúng tôi có được kết quả trên.

Nhân dịp này chúng tôi xin cảm ơn các nhà Khoa học, các nhà quản lý, các cơ sở sản xuất đã đóng góp cho sự thành công của đề tài.

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

Phùng Đức Tiến

MỤC LỤC

	Trang
Phần 1 - Mở đầu	2
1. Đặt vấn đề	2
2. Mục tiêu của đề tài	2
3. Đội ngũ tham gia đề tài	2
Phần 2 - Nội dung, phương pháp nghiên cứu	3
1. Nội dung, phương pháp nghiên cứu	3
1.1. Nội dung nghiên cứu	3
1.2. Phương pháp nghiên cứu	3
1.3. Chỉ tiêu theo dõi	5
2. Hợp tác nghiên cứu	5
2.1. Nội dung hợp tác	5
2.2. Hình thức hợp tác	5
3. Địa điểm và thời gian nghiên cứu	5
3.1. Địa điểm nghiên cứu	5
3.2. Thời gian nghiên cứu	5
Phần 3 - Kết quả nghiên cứu	
1. Chọn lọc nhân thuần các dòng gà	6
1.1. Đặc điểm ngoại hình	6
1.2. Kết quả nghiên cứu trên đàn gà nuôi giai đoạn con, dò, hậu bị	8
1.3. Kết quả nghiên cứu trên đàn gà nuôi sinh sản	10
1.4. Kết quả nghiên cứu trên đàn gà nuôi thịt	15
2. Nghiên cứu công thức lai kinh tế giữa gà Godollo Newhampshire với gà Ai Cập	17
2.1. Đặc điểm ngoại hình	17
2.2. Kết quả theo dõi một số chỉ tiêu trên đàn gà lai giai đoạn gà con, dò, hậu bị	17

2.3.	Kết quả theo dõi một số chỉ tiêu trên đàn gà nuôi sinh sản	18
3.	Kết quả bước đầu theo dõi đàn gà Guinea Fowl thương phẩm nuôi tại Hà Tây, Hải Phòng, Thái Nguyên	18
4.	Tình hình sử dụng kinh phí của dự án	20
	Phần 4 - Kết luận và đề nghị	21
1.	Kết luận	21
2.	Đề nghị	22

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

F ₁	Con lai giữa gà trống Newhampshire với mái Ai Cập
TĐ	Trao đổi
TL	Tỷ lệ
TS	Tổng số
TLNS	Tỷ lệ nuôi sống
KL	Khối lượng
TTTĂ/kg TT	Tiêu tốn thức ăn/ka tăng trọng
TB	Trung bình
KHKT	Khoa học kỹ thuật
NCGC	Nghiên cứu gia cầm
TTNCGCTP	Trung tâm Nghiên cứu Gia cầm Thụy Phương
VCN	Viện Chăn nuôi
GĐ	Giai đoạn

DANH MỤC BIỂU BẢNG TRONG BÁO CÁO

Bảng	Nội dung	Trang
1	Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng gà Godollo Newhampshire và Yellow Godollo sinh sản	3
2	Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng gà Guinea Fowl Small, Guinea Fowl Middle và Guinea Fowl Large sinh sản	4
3	Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng gà Godollo Newhampshire và Yellow Godollo lấy thịt	4
4	Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng gà Guinea Fowl Small, Guinea Fowl Middle và Guinea Fowl Large lấy thịt	5
5	Tỷ lệ nuôi sống của 5 dòng gà Hưng giai đoạn con, dò, hậu bị	9
6	Khối lượng cơ thể, lượng thức ăn tiêu thụ/con của 5 dòng gà Hưng giai đoạn con, dò, hậu bị	10
7	Tỷ lệ nuôi sống, tuổi đẻ, khối lượng cơ thể gà mái sinh sản	11
8	Tỷ lệ đẻ, năng suất trứng và tiêu tốn thức ăn/10 trứng giai đoạn sinh sản của 5 dòng gà Hưng	13
9	Chất lượng trứng, tỷ lệ phôi và kết quả ấp nở	14
10	Tỷ lệ nuôi sống, khả năng cho thịt, tiêu tốn thức ăn/kg TT	15
11	Thành phần hoá học của thịt gà Hưng	16
12	Tỷ lệ nuôi sống, khối lượng cơ thể, lượng thức ăn tiêu thụ/con giai đoạn con, dò, hậu bị	17
13	tuổi thành thực, tỷ lệ đẻ, năng suất trứng, tiêu tốn thức ăn/10 trứng, khối lượng trứng, đơn vị Haugh	18
14	Kết quả theo dõi đàn gà Guinea Fowl nuôi thịt tại Hà Tây, Hải Phòng, Thái Nguyên	19
	Bảng tổng hợp chi phí	20

PHẦN 1- MỞ ĐẦU

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hungari là một quốc gia có nền nông nghiệp phát triển đặc biệt là chăn nuôi gia cầm đã tạo ra nhiều giống gà nổi tiếng như Tetra; Speckled Hungarian; Yellow Hungarian; White Hungarian; Transylvanian nakedneck; Godollo Newhampshire; Godollo White Plymouth; Guinea Fowl Small; Guinea Fowl Middle; Guinea Fowl Large....

Đối với nước ta trong những năm qua chăn nuôi gia cầm tuy có tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững nhưng kết quả được đạt mới chỉ là bước đầu. Sản xuất còn mang tính tự cấp tự túc, chất lượng sản phẩm thấp, giá thành/đơn vị sản phẩm cao, sức cạnh tranh kém. Trong khi đó tiềm năng phát triển gia cầm nói chung và chăn nuôi gà nói riêng còn rất to lớn. Một trong những giải pháp để phát triển chăn nuôi gia cầm trong những năm tới là phải có nhiều giống tốt.

Nhằm góp phần giải quyết vấn đề trên, trong khuôn khổ hợp tác về khoa học và công nghệ giữa hai chính phủ Việt Nam và Hungari theo Nghị định thư khoá hợp lần thứ 15 của Tiểu ban hợp tác khoa học kỹ thuật Việt Nam - Hungari, Hà Nội ngày 17 - 20 tháng 1 năm 2000, Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương - Viện Chăn nuôi đã được Bộ Khoa học & Công nghệ giao triển khai đề tài: *"Nghiên cứu phát triển chăn nuôi gà vườn của Hungari ở Việt Nam"*.

2. MỤC TIÊU ĐỀ TÀI.

2.1. Chọn lọc, nhân thuần và phát triển giống gà màu của Hungari có năng suất chất lượng cao tại Việt Nam, làm phong phú thêm nguồn gen giống gia cầm ở nước ta.

2.2. Cung cấp con giống cho sản xuất và cho lai kinh tế với gà địa phương có chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cao hơn gà nội 10 - 12%.

3. ĐỘI NGŨ THAM GIA ĐỀ TÀI

Đề tài được triển khai dưới sự chủ trì của TS. Trần Công Xuân và đội ngũ cán bộ có danh sách dưới đây:

STT	Họ và tên	Học vị chức vụ	Cơ quan
1	Phùng Đức Tiến	TS. Giám đốc	TTNCGCTP - VCN
2	Hoàng Văn Lộc	ThS. Trưởng Bộ môn	TTNCGCTP - VCN
3	Nguyễn Đăng Vang	PGS.TS. Viện trưởng	Viện Chăn nuôi
4	Phạm Thị Minh Thu	TS. Trại trưởng Trại gà	TTNCGCTP - VCN
5	Bạch Thị Thanh Dân	TS. Phó giám đốc	TTNCGCTP - VCN
6	Nguyễn Kim Oanh	KS chăn nuôi	TTNCGCTP - VCN

PHẦN 2- NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu thích nghi (theo dõi đánh giá các chỉ tiêu) và từng bước chọn lọc nhân thuần đàn gà giống mới nhập về.

Cung cấp con giống cho sản xuất và lai kinh tế với các giống gà nội của Việt Nam, tạo con lai năng suất, chất lượng cao phù hợp với các vùng sinh thái.

1.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.1. Đàn sinh sản:

Đối với mỗi dòng áp dụng phương pháp nhân giống quần thể, chế độ chăm sóc nuôi dưỡng tuân theo quy trình chăn nuôi của Katki - Hungari có điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Bảng 1:

**Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng
gà Godollo Newhampshire và Yellow Godollo sinh sản**

Chỉ tiêu	GĐ gà con (0- 8 tt)	GĐ gà dò (9-18 tt)	GĐ hậu bị (19-22 tt)	GĐ sinh sản (> 22 tt)
Chế độ chăm sóc				
Mật độ nuôi (con/m ²)	15 - 20	6 - 8	3,5 - 4	3 - 3,5
Chế độ chiếu sáng (h/ngày)	20 - 24	8 - 10	13 - 14	16
Chế độ cho ăn	Tự do	Hạn chế	Hạn chế	Làm tăng tỷ lệ đẻ
Tỷ lệ (trống, mái)	nuôi chung	tách riêng	tách riêng	1/8 - 1/10
Chế độ dinh dưỡng				
Protein (%)	19,0 - 21,0	15,5	16,0	17,0
Năng lượng TĐ (kcal/kgTĂ)	2950-2800	2700	2700	2750
Canxi (%)	1,0 - 1,1	1,0 - 1,1	1,0 - 1,1	3,2
Photpho (%)	0,75 - 0,8	0,70	0,70	0,72
Methionin (%)	0,55 - 0,43	0,35	0,35	0,40
Lyzin (%)	1,25 - 1,0	0,70	0,70	0,80
Xơ (%)	3,50 - 4,0	6,50	6,50	4,0 - 4,2

Bảng 2: Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng gà Guinea Fowl Small, Guinea Fowl Middle và Guinea Fowl Large sinh sản

Chỉ tiêu	GĐ gà con (0 - 6 tt)	GĐ gà dò (7 - 20 tt)	GĐ hậu bị (21 - 28 tt)	GĐ sinh sản (> 28 tt)
Chế độ chăm sóc				
Mật độ nuôi (con/m ²)	10 - 15	5 - 6	3 - 3,5	3
Chế độ chiếu sáng (h/ngày)	20 - 24	8 - 10	13 - 14	16
Chế độ cho ăn	Tự do	Hạn chế	Hạn chế	Làm tăng tỷ lệ đẻ
Tỷ lệ (trống, mái)	nuôi chung	tách riêng	tách riêng	1/5 - 1/6
Chế độ dinh dưỡng				
Protein (%)	22,0 - 20,0	15,5	16,0	17,0
Năng lượng TĐ (kcal/kgTĂ)	2950-2800	2700	2700	2700 - 2750
Canxi (%)	1,0 - 1,1	1,0 - 1,1	1,0 - 1,1	3,2
Photpho (%)	0,75 - 0,8	0,70	0,70	0,72
Methionin (%)	0,55 - 0,43	0,35	0,35	0,40
Lyzin (%)	1,25 - 1,0	0,70	0,70	0,80
Xơ (%)	3,50 - 4,0	6,50	6,50	4,0 - 4,2

1.2.2. Đàn nuôi thịt

Áp dụng phương pháp phân lô so sánh với yếu tố thử nghiệm là giống, các yếu tố mật độ nuôi, chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo đồng đều.

Bảng 3: Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng gà Godollo Newhampshire và Yellow Godollo lấy thịt

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	0-4tuần tuổi	5-8 tuần tuổi	9tuần-giết thịt
Chế độ chăm sóc				
Mật độ nuôi	(con/m ²)	10 - 15	8 - 12	4 - 6
Chế độ chiếu sáng	(h/ngày)	24/24	20 - 24	Á.sángtự nhiên
Chế độ cho ăn		Tự do	Tự do	Tự do
Chế độ dinh dưỡng				
Protein	(%)	21,0	19,0	17,0
Năng lượng TĐ	(kcal/kgTĂ)	3000	3100	3200
Canxi	(%)	1,20	1,0	0,9
Photpho	(%)	0,70 - 0,75	0,65 - 0,70	0,60 - 0,65
Methionin	(%)	0,45 - 0,5	0,40-0,45	0,40 - 0,43
Lyzin	(%)	1,35	1,15	0,95
Xơ	(%)	3,5 - 4,0	3,5 - 4,0	3,5 - 4,0
Mỡ thô	(%)	3,0 - 3,5	3,5 - 4,0	3,5 - 4,0

Bảng 4: Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng gà Guinea Fowl Small, Guinea Fowl Middle và Guinea Fowl Large lấy thịt

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	0-4tuần tuổi	5-8 tuần tuổi	9tuần-giết thịt
Chế độ chăm sóc				
Mật độ nuôi	(con/m ²)	10 - 15	8 - 12	4 - 6
Chế độ chiếu sáng	(h/ngày)	24/24	20-24	Á.sángtự nhiên
Chế độ cho ăn		Tự do	Tự do	Tự do
Chế độ dinh dưỡng				
Protein	(%)	22,0	20,0	18,0
Năng lượng TĐ	(kcal/kgTĂ)	3000	3100	3200
Canxi	(%)	1,20	1,0	0,9
Photpho	(%)	0,70 - 0,75	0,65 - 0,70	0,60 - 0,65
Methionin	(%)	0,45 - 0,5	0,40 - 0,45	0,40 - 0,43
Lyzin	(%)	1,35	1,15	0,95
Xơ	(%)	3,5 - 4,0	3,5 - 4,0	3,5 - 4,0
Mỡ thô	(%)	3,0 - 3,5	3,5 - 4,0	3,5 - 4,0

1.3. Chỉ tiêu theo dõi:

Khối lượng cơ thể qua các tuần tuổi. Tỷ lệ nuôi sống và sức kháng bệnh. Khả năng sinh sản, khả năng cho thịt. Tiêu tốn thức ăn. Các số liệu nghiên cứu thu được xử lý theo phương pháp thống kê sinh vật học trên máy vi tính bằng chương trình Excel và Minitab tại Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương - Viện Chăn nuôi.

2. HỢP TÁC NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung hợp tác

Phía Hungari giúp đỡ chọn mua 5 dòng gà mẫu. Giúp 3 cán bộ của Việt Nam sang Hungari tham quan học tập kỹ thuật chăn nuôi gia cầm.

Phía Việt Nam tiếp nhận 5 dòng gà mẫu dưới dạng trứng giống, tổ chức ấp nở và triển khai nghiên cứu thích nghi các dòng gà trên.

2.2. Hình thức hợp tác

Cùng hợp tác nghiên cứu, cụ thể trong năm 2002 có 2 đoàn chuyên gia Hungari gồm 12 người sang Việt Nam trao đổi về kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng đàn gia cầm.

Trong năm 2003 có 1 đoàn chuyên gia Hungari gồm 21 người sang Việt Nam để tổ chức hội nghị hội thảo hợp tác nghiên cứu khoa học Việt - Hung lần thứ 3 được tổ chức tại Viện Chăn nuôi, vào tháng 11 năm 2003.

3. ĐỊA ĐIỂM VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

3.1. Địa điểm nghiên cứu:

Trung tâm Nghiên cứu gia cầm Thụy Phương - Viện Chăn nuôi.

3.2. Thời gian nghiên cứu:

Thời gian: 2 năm (từ tháng 01 năm 2002 đến tháng 12 năm 2003).

PHẦN 3- KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. CHỌN LỌC NHÂN THUẦN CÁC DÒNG GÀ

1.1. Đặc điểm ngoại hình

1.1.1. Dòng *Godollo Newhampshire*

Trứng nhập về sau khi ấp nở số lượng gà: 650 con 01 ngày tuổi (gồm cả trống và mái).

Khi mới nở toàn thân phủ lớp lông tơ mềm màu vàng nâu, mỏ màu vàng nâu, chân màu vàng nhạt. Gà trưởng thành có thân hình thon, ngực hơi sâu, bụng gọn, toàn thân phủ lớp lông vũ màu nâu đỏ, lông đuôi có màu đen hoặc ánh xanh, mào tích rất phát triển có màu đỏ tươi, mào cờ đơn có nhiều răng cưa, chân nhỏ màu vàng, da vàng, mỏ chắc màu nâu đỏ, đầu thanh, xương bé. Con trống phân biệt với con mái bởi dáng to và thô hơn, mào tích to hơn, phần lông ở lưng màu nâu sẫm hơn có ánh nâu sáng. Gà có ngoại hình kiêm dụng trứng thịt.

1.1.2 Dòng *Yellow Godollo*

Trứng nhập về sau khi ấp nở tại Việt Nam có số lượng: 650 con 01 ngày tuổi (gồm cả trống và mái).

Mới nở toàn thân phủ lớp lông tơ mềm màu vàng nhạt mỏ, chân màu vàng. Gà trưởng thành có thân hình thon nhỏ, ngực hơi sâu, bụng gọn, toàn thân phủ lớp lông vũ màu vàng, lông đuôi có màu đen hoặc ánh xanh, mào tích rất phát triển có màu đỏ tươi, mào cờ đơn có nhiều răng cưa, chân nhỏ màu vàng, da vàng, mỏ chắc màu vàng, đầu thanh, xương bé. Con trống phân biệt với con mái bởi dáng to và thô hơn, mào tích to hơn, phần lông ở lưng màu nâu sẫm hơn có ánh vàng. Gà có ngoại hình kiêm dụng trứng thịt.

1.1.3. *Guinea Fowl Small*

Trứng nhập về sau khi ấp nở tại Việt Nam có số lượng: 585 con 01 ngày tuổi (gồm cả trống và mái).

Ở 01 ngày tuổi gà *Guinea Fowl Small* có khối lượng nhỏ (29g/con), có bộ lông màu cánh sẻ có những vệt sọc sáng màu chạy dài từ đầu tới cuối thân. Khi lớn lên, mỏ và chân chuyển dần sang màu nâu xám và đen xám pha hồng, chân có hai hàng vẩy song song. Bộ lông từ 4 tuần tuổi trở đi được thay bằng bộ lông vũ màu xám tro có các

vân trắng và dần hình thành rất nhiều chấm trắng tròn trải đều trên những phiến lông. Đầu thon nhỏ, xuất hiện mũ sừng thay cho mỏ như các giống gà khác, gà trưởng thành mũ sừng cao khoảng 1,5 - 2,0 cm, tích có hình lá hoa đá, có màu hồng hơi loang trắng xanh, nhưng không thể phân biệt giới tính thông qua tính trạng sinh dục thứ cấp như: mũ sừng,... Gà trưởng thành có dáng hình hình thoi, lưng hơi gù, lườn phẳng đuôi cúp, đầu thon nhỏ.

Gà Guinea Fowl Small có tầm vóc nhỏ, tập tính bầy đàn, dễ trứng tập trung, dễ bị kích động đối với ánh sáng và tiếng động mạnh, bay giỏi và phát ra tiếng kêu. Thịt gà Guinea Fowl Small săn, chắc, thơm ngon, ít tích lũy mỡ.

1.1.4. Guinea Fowl Middle

Trứng nhập về được ấp nở tại Việt Nam có số lượng: 436 con 01 ngày tuổi (gồm cả trống và mái).

Khối lượng sơ sinh gà Guinea Fowl Middle: 29,5g/con, có bộ lông màu cánh sẻ có những vệt sọc sáng màu chạy dài từ đầu tới cuối thân. Khi lớn lên, mỏ và chân chuyển dần sang màu nâu xám và đen xám pha hồng, chân có hai hàng vẩy song song. Bộ lông từ 4 tuần tuổi trở đi được thay bằng bộ lông vũ màu xám tro có các vân trắng và dần hình thành rất nhiều chấm trắng tròn trải đều trên những phiến lông. Đầu thon nhỏ, xuất hiện mũ sừng thay cho mỏ như các giống gà khác. Ở gà Guinea Fowl Middle trưởng thành mũ sừng cao khoảng 1,5 - 2,0 cm, tích của gà trưởng thành có hình lá hoa đá, có màu hồng hơi loang trắng xanh, nhưng không thể phân biệt giới tính thông qua tính trạng sinh dục thứ cấp như: mũ sừng,... Gà trưởng thành có dáng hình hình thoi, lưng hơi gù, lườn phẳng đuôi cúp, đầu thon nhỏ. Gà có tầm vóc trung bình

Gà Guinea Fowl Middle có tập tính bầy đàn, dễ trứng tập trung, dễ bị kích động đối với ánh sáng và tiếng động mạnh, bay giỏi và phát ra tiếng kêu, thịt săn, chắc, thơm ngon, ít tích lũy mỡ.

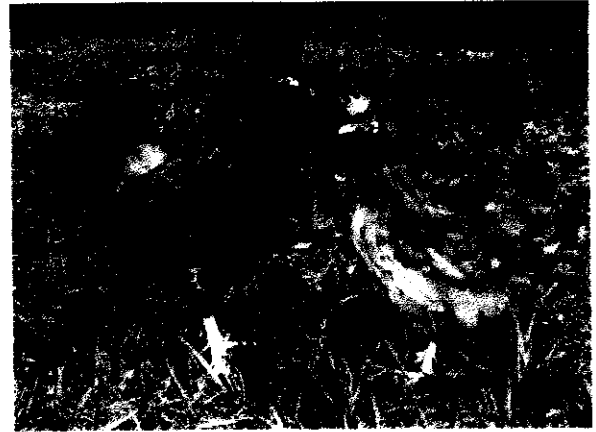
1.1.5. Guinea Fowl Large

Trứng nhập về sau khi ấp nở tại Việt Nam có số lượng: 384 con 01 ngày tuổi (gồm cả trống và mái).

Ở 01 ngày tuổi gà Guinea Fowl Large có khối lượng sơ sinh: 32g/con, có bộ lông màu cánh sẻ có những vệt sọc sáng màu chạy dài từ đầu tới cuối thân. Khi lớn



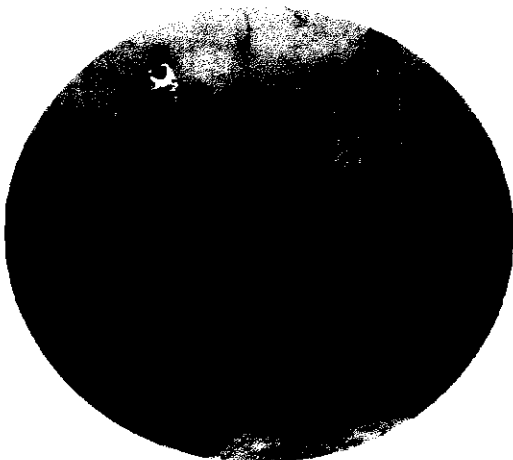
Godollo New Hampshire



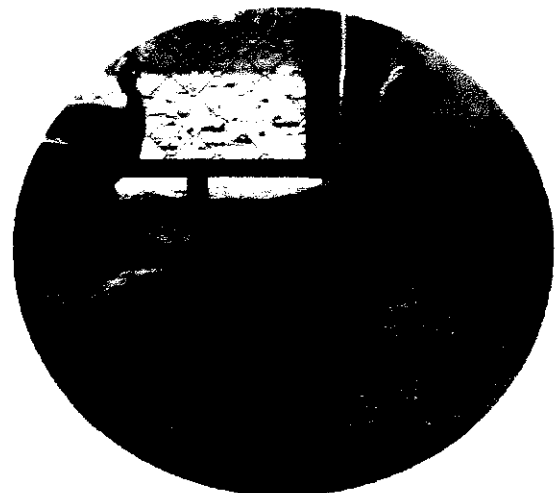
Yellow Godollo



Guinea Fowl Small



Guinea Fowl Middle



Guinea Fowl Large

lên, mỏ và chân chuyển dần sang màu nâu xám và đen xám pha hồng, chân có hai hàng vảy song song. Bộ lông từ 4 tuần tuổi trở đi được thay bằng bộ lông vũ màu xám tro có các vân trắng và dần hình thành rất nhiều chấm trắng tròn trải đều trên những phiến lông. Đầu thon nhỏ, xuất hiện mũ sừng thay cho mỏo như các giống gà khác, gà trưởng thành mũ sừng cao khoảng 1,5 - 2,0 cm, tích có hình lá hoa đá, có màu hồng hơi loang trắng xanh, nhưng không thể phân biệt giới tính thông qua tính trạng sinh dục thứ cấp như: mũ sừng,... Gà Guinea Fowl Large trưởng thành có dáng hình hình thoi, lưng hơi gù, lườn phẳng đuôi cúp, đầu thon nhỏ, có tầm vóc lớn.

Gà Guinea Fowl Large có tập tính bầy đàn, đẻ trứng tập trung, dễ bị kích động đối với ánh sáng và tiếng động mạnh, bay giỏi và phát ra tiếng kêu, thịt săn, chắc, thơm ngon.

1.2. Kết quả nghiên cứu trên đàn gà nuôi giai đoạn con, dò, hậu bị.

1.2.1. Tỷ lệ nuôi sống

Gà Godollo Newhampshire tỷ lệ nuôi sống giai đoạn 0-6 tuần tuổi: 96,0% (năm 2002), năm 2003: 96,2% cao hơn so với năm 2002: 1,0%; Giai đoạn 7- 20 tuần tuổi: 97,74 - 98,08%.

Gà Yellow Godollo tỷ lệ nuôi sống giai đoạn 0 - 6 tuần tuổi: 96,0% (năm 2002), năm 2003: 96,75% cao hơn so với năm 2002: 1,0%; Giai đoạn 7 - 20 tuần tuổi: 97,0 - 97,22%.

Gà Guinea Fowl Small tỷ lệ nuôi sống giai đoạn 0-6 tuần tuổi: 97,0% (năm 2002), năm 2003: 97,7% cao hơn so với năm 2002: 1,0%; Giai đoạn 7 - 27 tuần tuổi: 99,62 - 99,65%.

Gà Guinea Fowl Middle tỷ lệ nuôi sống giai đoạn 0-6 tuần tuổi: 98,0% (năm 2002), năm 2003: 98,5% cao hơn so với năm 2002: 1,0%; Giai đoạn 7- 27 tuần tuổi: 99,78 - 99,87%.

Gà Guinea Fowl Large tỷ lệ nuôi sống giai đoạn 0 - 6 tuần tuổi: 98,0% (năm 2002), năm 2003: 98,5% cao hơn so với năm 2002: 1,0%; Giai đoạn 7- 27 tuần tuổi: 98,88 - 98,98%.

Bảng 5. Tỷ lệ nuôi sống của 5 dòng gà Hưng giai đoạn gà con, dò, hậu bị

Dòng gà Chỉ tiêu	Godollo Newhampshire		Yellow Godollo		Guinea Fowl Small		Guinea Fowl Middle		Guinea Fowl Large	
	0 - 6 t.tuổi	7 - 20 t.tuổi	0 - 6 t.tuổi	7 - 20 t.tuổi	0 - 6 t.tuổi	7 - 27 t.tuổi	0 - 6 t.tuổi	7 - 27 t.tuổi	0 - 6 t.tuổi	7 - 27 t.tuổi
Năm 2002										
Đ.kỳ(con)	650	530	650	530	585	482	436	363	384	320
C.kỳ (con)	624	518	624	514	567	480	427	362	376	316
TLNS (%)	96,0	97,74	96,0	97,0	97,0	99,62	98,0	99,78	98,0	98,88
Năm 2003										
Đ. kỳ(con)	750	613	750	616	1000	830	1000	837	1000	837
C.kỳ (con)	721	601	725	599	977	827	985	836	985	828
TLNS (%)	96,20	98,08	96,75	97,22	97,70	99,65	98,50	99,87	98,50	98,98

1.2.2. Khối lượng cơ thể, lượng thức ăn tiêu thụ/con.

Gà Godollo Newhampshire khối lượng cơ thể giai đoạn 0-6 tuần tuổi: 548g/con; đến 20 tuần tuổi đạt: 1740g/con. Lượng thức ăn tiêu thụ/con đến 20 tuần tuổi: 9,42 kg/con.

Gà Yellow Godollo khối lượng cơ thể giai đoạn 0-6 tuần tuổi: 512,5 g/con; đến 20 tuần tuổi đạt: 1580g/con. Lượng thức ăn tiêu thụ/con đến 20 tuần tuổi: 9,24kg/con.

Gà Guinea Fowl Small khối lượng cơ thể giai đoạn 0-6 tuần tuổi: 620,0 g/con; đến 27 tuần tuổi đạt: 1886g/con. Lượng thức ăn tiêu thụ/con đến 27 tuần tuổi: 11,06 kg/con.

Gà Guinea Fowl Middle khối lượng cơ thể giai đoạn 0-6 tuần tuổi: 640g/con; đến 27 tuần tuổi đạt: 1930g/con. Lượng thức ăn tiêu thụ/con đến 27 tuần tuổi: 11,77 kg/con.

Gà Guinea Fowl Large khối lượng cơ thể giai đoạn 0 - 6 tuần tuổi: 940g/con; đến 27 tuần tuổi đạt: 2560g/con. Lượng thức ăn tiêu thụ/con đến 27 tuần tuổi: 12,69 kg/con.

Bảng 6. Khối lượng cơ thể, lượng thức ăn tiêu thụ/con của 5 dòng gà Hung giai đoạn gà con, dò, hậu bị

Dòng gà	Godollo Newhampshire		Yellow Godollo		Guinea Fowl Small		Guinea Fowl Middle		Guinea Fowl Large	
Chỉ tiêu	6 t.tuổi	20 t.tuổi	6 t.tuổi	20 t.tuổi	6 t.tuổi	27 t.tuổi	6 t.tuổi	27 t.tuổi	6 t.tuổi	27 t.tuổi
Khối lượng cơ thể (g/con)										
X (g)	548	1740	512,5	1580	620	1886	640	1930	940	2560
mx (g)	4,77	11,92	4,67	11,55	6,98	17,19	6,45	16,36	11,03	23,45
Cv (%)	10,43	6,57	10,93	6,86	11,09	8,60	9,98	8,26	11,62	8,74
Lượng thức ăn tiêu thụ (kg/con)										
Gà con	1,10		1,07		1,01		1,07		1,30	
Dò,h.bị	8,32		8,17		10,05		10,70		11,39	
Tổng	9,42		9,24		11,06		11,77		12,69	

Nhận xét chung: các dòng gà mẫu của Hungari nuôi ở Việt Nam có khả năng kháng bệnh tốt, đàn gà sinh trưởng, phát triển bình thường, thích nghi với điều kiện chăn nuôi tại Việt Nam. Đề tài đã chọn lọc nhân thuần và nâng qui mô đàn từ 2705 - 4500 con.

1.3. Kết quả nghiên cứu trên đàn gà nuôi sinh sản

1.3.1. Tỷ lệ nuôi sống, tuổi đẻ, khối lượng gà mái (giai đoạn sinh sản)

Gà Godollo Newhampshire nuôi sinh sản tỷ lệ nuôi sống đạt 89,12%; tuổi đẻ khi tỷ lệ đẻ đạt 5%: 168 ngày; tuổi đẻ đạt tỷ lệ đẻ 30% và 50%: 182 ngày và 189 ngày; khối lượng cơ thể mái đẻ 5%; 30%;50% và ở 38 tuần tuổi tương ứng: 1940; 1970; 2000 và 2080g/con.

Bảng 7 Tỷ lệ nuôi sống, tuổi đẻ, khối lượng cơ thể gà mái sinh sản

Chỉ tiêu	Godollo Newhamphshire	Yellow Godollo	Guinea Fowl Small	Guinea Fowl Middle	Guinea Fowl large
Tỷ lệ nuôi sống (%)					
Đ.kỳ(con)	230	230	263	243	166
C.kỳ(con)	207	212	249	219	153
TLNS(%)	89,92	92,05	94,68	90,12	92,17
Tuổi đẻ (ngày)					
TLđẻ5%	168	182	198	211	193
TLđẻ30%	182	196	270	241	218
TLđẻ50%	189	203	317	255	222
Khối lượng cơ thể (g/con)					
* Tỷ lệ đẻ đạt 5 %					
X (g)	1940,0	1850,0	1886,0	1997,0	2560,0
mx (g)	22,39	21,63	29,60	31,32	23,45
Cv (%)	6,32	8,64	8,60	8,59	8,74
* Tỷ lệ đẻ đạt 30 %					
X (g)	1970,0	1900,0	2010,0	2020,0	2640,0
mx (g)	30,70	23,74	31,12	32,20	41,89
Cv (%)	8,51	6,84	8,48	8,56	8,69
* Tỷ lệ đẻ đạt 50 %					
X (g)	2000,0	1910,0	2090,0	2100,0	2690,0
mx (g)	26,32	27,82	33,73	41,49	43,81
Cv (%)	7,21	7,98	8,84	10,82	8,92
* Lúc 38 tuần tuổi					
X (g)	2080,0	1970,0	2130,0	2140,0	2700,0
mx (g)	36,21	34,55	42,37	35,42	44,23
Cv (%)	9,52	9,61	10,19	9,12	9,05

Gà Yellow Godollo nuôi sinh sản tỷ lệ nuôi sống đạt 92,05%; tuổi đẻ khi tỷ lệ đẻ đạt 5%: 182 ngày; tuổi đẻ đạt tỷ lệ đẻ 30% và 50%: 196 ngày và 203 ngày; khối lượng cơ thể mái đẻ 5%; 30%; 50% và ở 38 tuần tuổi tương ứng: 1850; 1900; 1910 và 1970g/con.

Gà Guinea Fowl Small nuôi sinh sản tỷ lệ nuôi sống đạt 94,68%; tuổi đẻ khi tỷ lệ đẻ đạt 5%: 198 ngày; tuổi đẻ đạt tỷ lệ đẻ 30% và 50%: 270 ngày và 317 ngày; khối lượng cơ thể mái đẻ 5%; 30%; 50% và ở 38 tuần tuổi tương ứng: 1886; 2010; 2090 và 2130g/con.

Gà Guinea Fowl Middle nuôi sinh sản tỷ lệ nuôi sống đạt 90,12%; tuổi đẻ khi tỷ lệ đẻ đạt 5%: 211 ngày; tuổi đẻ đạt tỷ lệ đẻ 30 % và 50%: 241 ngày và 255 ngày; khối lượng cơ thể mái đẻ 5%; 30%; 50% và ở 38 tuần tuổi tương ứng: 1997; 2020; 2100 và 2140g/con.

Gà Guinea Fowl Large nuôi sinh sản tỷ lệ nuôi sống đạt 92,17%; tuổi đẻ khi tỷ lệ đẻ đạt 5%: 193 ngày; tuổi đẻ đạt tỷ lệ đẻ 30% và 50%: 218 ngày và 222 ngày; khối lượng cơ thể mái đẻ 5%; 30%; 50% và ở 38 tuần tuổi tương ứng: 2560; 2640; 2690 và 2700g/con.

1.3.2. Tỷ lệ đẻ, năng suất trứng, tiêu tốn thức ăn/10 trứng.

Gà Godollo Newhampshire có tỷ lệ đẻ trung bình/67 tuần tuổi đạt 44,11%. Năng suất trứng/mái/67 tuần tuổi: 135,87 quả. Tiêu tốn thức ăn/10 trứng 2,73kg.

Gà Yellow Godollo có tỷ lệ đẻ trung bình/67 tuần tuổi đạt 39,58%. Năng suất trứng/mái/67 tuần tuổi: 121,90 quả. Tiêu tốn thức ăn/10 trứng 3,23kg.

Gà Guinea Fowl Small có tỷ lệ đẻ trung bình/71 tuần tuổi đạt 39,88%. Năng suất trứng/mái/71 tuần tuổi: 122,84 quả. Tiêu tốn thức ăn/10 trứng 2,13kg.

Gà Guinea Fowl Middle có tỷ lệ đẻ trung bình/71 tuần tuổi đạt 52,32%. Năng suất trứng/mái/71 tuần tuổi: 161,14 quả. Tiêu tốn thức ăn/10 trứng 1,74kg.

Gà Guinea Fowl Large có tỷ lệ đẻ trung bình/71 tuần tuổi đạt 52,44%. Năng suất trứng/mái/71 tuần tuổi: 161,52 quả. Tiêu tốn thức ăn/10 trứng 1,85kg.

Bảng 8. Tỷ lệ đẻ, năng suất trứng và tiêu tốn thức ăn/10 trứng giai đoạn sinh sản của 5 dòng gà Hưng

Tuần tuổi	Godollo Newhampshire		Yellow Godollo		Guinea Fowl Small		Guinea Fowl Middle		Guinea Fowl Large	
	Tỷ lệ đẻ (%)	Trứng/mái (quả)	Tỷ lệ đẻ (%)	Trứng/mái (quả)	Tỷ lệ đẻ (%)	Trứng/mái (quả)	Tỷ lệ đẻ (%)	Trứng/mái (quả)	Tỷ lệ đẻ (%)	Trứng/mái (quả)
24-27	8,32	2,33	4,83	1,36						
28-31	55,86	15,64	44,97	12,59	6,78	1,90	5,65	1,58	15,89	4,44
32-35	67,55	18,91	57,44	16,09	10,19	2,85	22,54	6,32	62,87	17,60
36-39	60,24	16,87	53,69	15,03	23,34	6,54	42,50	11,90	50,21	14,06
40-43	56,68	15,87	46,72	13,08	35,22	9,87	55,78	15,62	44,94	12,59
44-47	46,08	12,90	42,94	12,03	49,98	13,99	77,80	21,77	57,17	16,00
48-51	42,97	12,03	41,18	11,53	56,75	15,75	68,94	19,30	61,32	17,17
52-55	39,05	10,93	37,76	10,57	49,35	13,81	68,70	19,24	58,31	16,33
56-59	36,46	10,25	37,34	10,44	50,38	14,10	61,99	17,35	57,14	16,00
60-63	35,84	9,76	35,23	9,87	60,65	16,97	57,32	16,05	52,19	14,61
64-67	34,87	9,76	33,31	9,33	50,37	14,11	68,16	19,09	61,45	17,21
68-71					46,23	12,95	46,02	12,87	55,44	15,53
Σ	44,11	135,87	39,58	121,90	39,88	122,84	52,32	161,14	52,44	161,52
TTTÁ/ 10 trứng (kg)	2,73		3,23		2,13		1,74		1,85	

1.3.3. Chất lượng trứng, tỷ lệ phôi và kết quả ấp nở

Trứng gà Godollo Newhampshire có khối lượng trung bình đạt 57,70 g/quả; chỉ số hình dạng: 1,29; độ dày vỏ: 0,32 mm; độ chịu lực: 3,40 kg/cm²; đơn vị Haugh: 86,36; Tỷ lệ phôi đạt: 97,90%; tỷ lệ nở/tổng trứng ấp: 86,91%.

Trứng gà Yellow Godollo có khối lượng trung bình đạt 54,78g/quả; chỉ số hình dạng: 1,34; độ dày vỏ: 0,32 mm; độ chịu lực: 3,30 kg/cm²; đơn vị Haugh: 83,47; Tỷ lệ phôi đạt: 97,28%; tỷ lệ nở/tổng trứng ấp: 88,80%.

Bảng 9. Chất lượng trứng, tỷ lệ phôi và kết quả ấp nở

Chỉ tiêu	Godollo Newhampshire	Yellow Godollo	Guinea Fowl Small	Guinea Fowl Middle	Guinea Fowl Large
Chất lượng trứng					
* Khối lượng trứng (g/quả)					
X (g)	57,70	54,78	46,17	47,25	49,45
mx (g)	0,72	0,37	0,48	0,41	1,75
Cv (%)	7,11	6,68	5,55	4,73	6,23
* Chỉ số hình dạng					
X	1,29	1,34	1,29	1,29	1,35
mx	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Cv (%)	3,43	4,42	3,09	2,28	3,62
* Độ dày vỏ (mm)					
X (mm)	0,32	0,32	0,504	0,50	0,50
mx (mm)	0,005	0,004	0,007	0,01	0,01
Cv (%)	8,50	7,00	7,89	7,71	8,81
* Độ chịu lực (kg/cm²)					
X (kg/cm ²)	3,40	3,30	>5	>5	>5
mx (kg/cm ²)	0,053	0,058			
Cv (%)	4,21	4,92			
* Đơn vị Haugh					
X	86,36	83,47	81,55	84,02	84,16
mx	0,770	0,564	1,378	0,75	0,80
Cv (%)	5,27	4,94	9,10	4,90	5,11
Tỷ lệ phôi và kết quả ấp nở					
Trứng ấp (q)	1200	1150	1150	1250	1350
TL phôi (%)	97,90	97,28	93,74	90,83	63,58
TL nở/Tấp (%)	86,91	88,80	80,91	61,06	53,78

Trứng gà Guinea Fowl Small có khối lượng trung bình đạt 46,17g/quả; chỉ số hình dạng: 1,29; độ dày vỏ: 0,504 mm; độ chịu lực: >5kg/cm²; đơn vị Haugh: 81,55; tỷ lệ phôi đạt: 93,74%; tỷ lệ nở/tổng trứng ấp: 80,91%.

Trứng gà Guinea Fowl Middle có khối lượng trung bình đạt 47,25 g/quả; chỉ số hình dạng: 1,29; độ dày vỏ: 0,50 mm; độ chịu lực: >5 kg/cm²; đơn vị Haugh: 84,02; tỷ lệ phôi đạt: 90,83%; tỷ lệ nở/tổng trứng ấp: 61,06%.

Trứng gà Guinea Fowl Large có khối lượng trung bình đạt 49,45 g/quả; chỉ số hình dạng: 1,35; độ dày vỏ: 0,50 mm; độ chịu lực: >5kg/cm²; đơn vị Haugh: 84,10; tỷ lệ phôi đạt: 63,58%; tỷ lệ nở/tổng trứng ấp: 53,78%.

Nhận xét chung: Đề tài đã nuôi thích nghi, theo dõi khả năng sản xuất, từng bước chọn lọc và nhân thuần 5 dòng gà Hungari, nâng được quy mô đàn từ 1.132 mái nhập về lên 2.200 con.

1.4. Kết quả nghiên cứu trên đàn gà nuôi thịt

1.4.1. Năng suất thịt

Bảng 10. Tỷ lệ nuôi sống, khả năng cho thịt, tiêu tốn thức ăn/kg TT

Chỉ tiêu	Godollo New-hampshire	Yellow Godollo	Guinea Fowl Small	Guinea Fowl Middle	Guinea Fowl Large
TLNS (%)	96,0	96,0	95,0	96,67	96,67
KL cơ thể (g)	1528,40	1464,10	1368,30	1380,0	1880,0
KL thân thịt(g)	1080,80	988,10	1054,83	1060,83	1439,30
TL thân thịt (%)	70,75	67,40	77,10	76,87	76,56
TL thịt đùi (%)	22,23	22,47	24,56	24,66	24,79
TL thịt ngực(%)	18,69	17,94	26,57	26,71	26,91
TL(đùi+ngực)%	40,92	40,42	51,13	51,37	51,70
TL mỡ bụng(%)	1,29	0,84	0,54	0,74	1,02
TTTĂ/kg TT	2,63	2,73	2,81	2,77	2,34

Gà Godollo Newhampshire nuôi thịt đến 12 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống: 96,0%; khối lượng cơ thể đạt: 1528,4g/con; tỷ lệ thân thịt: 70,75%; tỷ lệ thịt đùi + thịt ngực: 40.92%; tỷ lệ mỡ bụng: 1,29%; tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 2,63 kg.

Gà Yellow Godollo nuôi thịt đến 12 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống: 96,0%; khối lượng cơ thể đạt: 1464g/con; tỷ lệ thân thịt: 67,40%; tỷ lệ thịt đùi + thịt ngực: 40,42%; tỷ lệ mỡ bụng: 0,84%; tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 2,73 kg.

Gà Guinea Fowl Small nuôi thịt đến 12 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống: 95,0%; khối lượng cơ thể đạt: 1368,3g/con; tỷ lệ thân thịt: 77,10%; tỷ lệ thịt đùi + thịt ngực: 51,13%; tỷ lệ mỡ bụng: 0,54%; tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 2,81 kg.

Gà Guinea Fowl Middle nuôi thịt đến 12 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống: 96,67%; khối lượng cơ thể đạt: 1380g/con; tỷ lệ thân thịt: 76,87%; tỷ lệ thịt đùi + thịt ngực: 51,37%; tỷ lệ mỡ bụng: 0,74%; tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 2,77 kg.

Gà Guinea Fowl Large nuôi thịt đến 12 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống: 96,67%; khối lượng cơ thể đạt: 1880g/con; tỷ lệ thân thịt: 76,56%; tỷ lệ thịt đùi + thịt ngực: 51,70%; tỷ lệ mỡ bụng: 1,02%; tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 2,34kg.

1.4.2. Chất lượng thịt

Bảng 11. Thành phần hoá học của thịt gà Hưng

Chỉ tiêu	Godollo New-hampshire	Yellow Godollo	Guinea Fowl Small	Guinea Fowl Middle	Guinea Fowl Large
Thịt đùi					
Vật chất khô (%)	23,92	23,25	24,86	24,74	24,59
Protein thô (%)	20,86	20,54	20,93	21,53	21,11
Mỡ thô (%)	1,22	1,02	0,89	1,10	1,03
Khoáng TS (%)	1,17	1,17	1,26	1,27	1,26
Thịt ngực					
Vật chất khô (%)	25,27	24,88	27,10	27,31	26,53
Protein thô (%)	23,22	22,83	24,39	24,81	23,65
Mỡ thô (%)	0,41	0,32	0,36	0,49	0,50
Khoáng TS (%)	1,16	1,25	1,32	1,32	1,27

Thịt gà Godollo Newhampshire có tỷ lệ vật chất khô: 23,92 - 25,27%; tỷ lệ protein thô: 20,86 - 23,22%; tỷ lệ mỡ thô: 0,41 - 1,22%; khoáng tổng số: 1,16 - 1,17%.

Thịt gà Yellow Godollo có tỷ lệ vật chất khô: 23,25 - 24,88%; tỷ lệ protein thô: 20,54 - 22,83%; tỷ lệ mỡ thô: 0,32 - 1,02%; khoáng tổng số: 1,17 - 1,25%.

**Thân thịt của các dòng gà Hungari
ở 12 tuần tuổi**



Godollo Newhampshire



Yellow Godollo



Guinea Fowl Small



Guinea Fowl Middle



Guinea Fowl Large

Thịt gà Guinea Fowl Small có tỷ lệ vật chất khô: 24,86 - 27,10%; tỷ lệ protein thô: 20,93 - 24,39%; tỷ lệ mỡ thô: 0,36 - 0,89%; khoáng tổng số: 1,26 - 1,32%.

Thịt gà Guinea Fowl Middle có tỷ lệ vật chất khô: 24,74 - 27,31%; tỷ lệ protein thô: 21,53 - 24,81%; tỷ lệ mỡ thô: 0,49 - 1,10%; khoáng tổng số: 1,27 - 1,32%.

Thịt gà Guinea Fowl Large có tỷ lệ vật chất khô: 24,59 - 26,53%; tỷ lệ protein thô: 21,11 - 23,65%; tỷ lệ mỡ thô: 0,5 - 1,03%; khoáng tổng số: 1,26 - 1,27%.

2. NGHIÊN CỨU CÔNG THỨC LAI KINH TẾ GIỮA GÀ GODOLLO NEWHAMPSHIRE VỚI GÀ AI CẬP

2.1. Đặc điểm ngoại hình

Gà Ai Cập 01 ngày tuổi có màu xám đen. Gà Newhampshire 01 ngày tuổi có màu nâu.

Gà lai F1 có màu lông nâu đỏ. Đến 5 - 6 tuần tuổi gà trống và gà mái có sự phân biệt màu sắc lông khá rõ, con trống bộ lông có màu sắc thiên về mẹ, màu sắc bộ lông của con mái thiên về con bố.

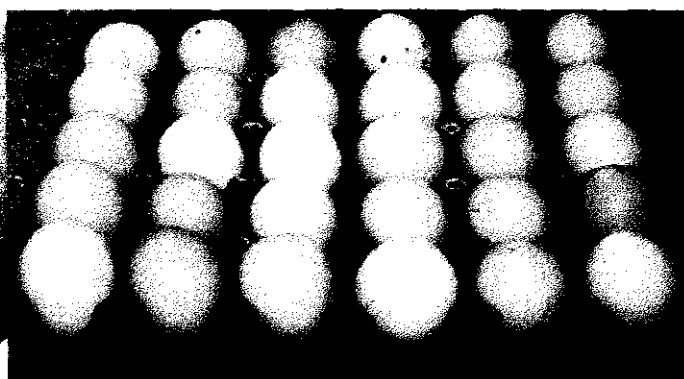
2.2 Kết quả theo dõi một số chỉ tiêu trên đàn gà lai giai đoạn gà con, dò, hậu bị

Bảng 12. Tỷ lệ nuôi sống, khối lượng cơ thể, lượng thức ăn tiêu thụ/ con giai đoạn gà dò, hậu bị

Chỉ tiêu	Gà Ai Cập	Gà F1	Gà Godollo Newhampshire
Tỷ lệ nuôi sống (%)			
0-9 tuần tuổi	95,56	95,65	95,74
10-19 tuần tuổi	95,36	95,37	95,38
0-19 tuần tuổi	90,92	93,10	95,27
Khối lượng cơ thể (g/con)			
9 tuần tuổi (n = 50 con)	640,0 ± 8,44	725,0 ± 9,56	870,0 ± 11,47
19 tuần tuổi (n = 50 con)	1374,67 ± 20,07	1542,0 ± 22,51	1725,67 ± 25,19
Lượng thức ăn tiêu thụ (kg/con)			
0-9 tuần tuổi	2,12	2,26	2,39
10-19 tuần tuổi	5,25	5,26	5,27
0-19 tuần tuổi	7,37	7,52	7,66



Gà mái lai (Newhampshire x Ai Cập)



Trứng và gà mái lai lúc 38 tuần tuổi

Gà Ai Cập là giống gà thả vườn có khả năng chống chịu bệnh tật tốt tỷ lệ nuôi sống ở giai đoạn gà con, gà dò hậu bị đạt: 95,56 - 95,36%, gà Godollo Newhampshire : 95,74 - 95,38%, gà lai F1: 95,65 - 95,37. Khối lượng cơ thể của gà lai F1 kết thúc giai đoạn dò: 725g/con; hậu bị đạt 1542g/con cao hơn khối lượng gà Ai Cập 12,17 - 13,28% có xu hướng thiên về gà Godollo Newhampshire. Lượng thức ăn tiêu thụ/con đến 19 tuần tuổi gà lai F1: 7,52 kg.

2.3. Kết quả theo dõi một số chỉ tiêu trên đàn gà nuôi sinh sản

Gà Ai Cập bước vào đẻ 5%: 135 ngày; gà lai F1: 152 ngày chậm hơn so với gà Ai Cập sớm hơn gà Godollo Newhampshire (168 ngày). Tỷ lệ đẻ bình quân của gà lai F1 đạt 50,17% cao hơn gà Godollo Newhampshire 5,62%. Năng suất trứng/mái/65 tuần tuổi của gà lai F1 đạt 155,53 quả cao hơn gà Godollo Newhampshire 15,75%. Khối lượng trứng của gà lai F1: 53,39g/quả cao hơn gà Ai Cập (47,08g/quả) là 11,82%

Bảng 13. Tuổi thành thực, tỷ lệ đẻ, năng suất trứng, tiêu tốn thức ăn/10 trứng, khối lượng trứng, đơn vị Haugh

Chỉ tiêu	Mái Ai Cập	Mái F1	Mái Godollo Newhampshire
1. Tuổi đẻ khi tỷ lệ đẻ đạt 5% (ngày)	135	152	168
2. Tỷ lệ đẻ TB/65 tuần tuổi (%)	54,87	50,17	44,55
3. Năng suất trứng/mái (quả)	176,67	155,53	130,99
4. Tiêu tốn thức ăn/10 trứng (kg)	1,95	2,34	2,73
5. Khối lượng trứng (g/quả)	47,58 ± 0,54	53,39 ± 0,30	59,70 ± 0,33
6. Đơn vị Haugh	88,44 ± 0,96	86,94 ± 0,88	86,36 ± 0,77

3. KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU THEO DÕI ĐÀN GÀ GUINEA FOWL THƯƠNG PHẨM NUÔI TẠI HÀ TÂY, HẢI PHÒNG, THÁI NGUYÊN

Đàn gà Guinea Fowl đã được đưa vào nuôi thịt tại Hà Tây, Hải Phòng, Thái Nguyên với số lượng 1200 con đến 12 tuần tuổi, cho thấy đàn gà phát triển tốt, thích nghi với môi trường sống, tỷ lệ nuôi sống đạt 95,50- 96,20%. Khối lượng cơ thể đạt: 1370 -1380

g/con, Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 3,06-3,13 kg. Tổng chi phí nuôi 1 con gà (từ 0 đến 12 tuần tuổi) hết 21.365-21.830 đồng/con. Tổng thu nuôi gà Guinea Fowl lấy thịt đến 12 tuần tuổi được 35.620-35.880 đồng/con. Như vậy, nuôi gà Guinea Fowl lấy thịt đã đem lại lợi nhuận cho người nuôi từ 13.920-14.255 đồng/con.

Bảng 14. Kết quả theo dõi đàn gà Guinea Fowl nuôi thịt tại Hà Tây, Hải Phòng, Thái Nguyên

Chỉ tiêu	Phúc Thọ (Hà Tây)	Đồ Sơn (Hải Phòng)	Thịnh Đán (Thái Nguyên)
Đầu kỳ (con)	400	300	500
Cuối kỳ (con)	382	288	481
Tỷ lệ nuôi sống (%)	95,50	96,0	96,20
Khối lượng cơ thể 1 tháng tuổi (g)	335,0	340,0	337,0
Khối lượng cơ thể 2 tháng tuổi (g)	850,0	860,0	855,0
Khối lượng cơ thể 3 tháng tuổi (g)	1370,0	1380,0	1375,0
Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng (kg)	3,06	3,12	3,13
Đơn giá thức ăn (đồng/kg) (đồng)	3.665	3.665	3.665
Chi phí thức ăn/kg thịt hơi (đồng)	11.215	11.435	11.471
Chi phí thức ăn/con (đồng)	15.365	15.723	15.830
Tổng chi phí (đồng)	21.365	21.723	21.830
Tổng thu (đồng)	35.620	35.880	35.750
Chênh lệch (thu - chi) (đồng)	14.225	14.157	13.920

4. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ CỦA DỰ ÁN

Số kinh phí được duyệt: 829 triệu đồng

Bảng tổng hợp chi phí

ĐVT: đồng

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng kinh phí quyết toán	2001	2002	2003
A	B	C	D	1	2	3
		Tổng số	829.000.000	140.000.000	564.000.000	125.000.000
101		<i>Tiền công</i>	<i>65.700.000</i>	<i>23.600.000</i>	<i>42.100.000</i>	<i>23.600.000</i>
115		<i>Chi phí đoàn ra</i>	<i>95.000.000</i>	<i>95.000.000</i>		<i>95.000.000</i>
	01	Tiền vé máy bay, tàu xe	51.940.000	51.940.000		51.940.000
	02	Tiền ăn	17.614.000	17.614.000		17.614.000
	03	Tiền ở	18.969.000	18.969.000		18.969.000
	99	Chi khác	6.477.000	6.477.000		6.477.000
119		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn ngành</i>	<i>668.300.000</i>	<i>45.000.000</i>	<i>521.900.000</i>	<i>101.400.000</i>
	01	Hàng hoá, vật tư	276.934.200	45.000.000	154.634.200	77.300.000
	07	Chi mua súc vật, con giống	347.095.800		347.095.800	
	99	Chi khác	44.270.000		20.170.000	24.100.000

PHẦN 4- KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

Sau 2 năm thực hiện đề tài “Nghiên cứu phát triển gà vườn của Hungari ở Việt Nam”, đã nhập và nuôi thích nghi chọn lọc nhân thuần được 5 dòng gà Hungari: Godollo Newhampshire, Yellow Godollo, Guinea Fowl Small, Guinea Fowl Middle và Guinea Fowl Large bước đầu thu được kết quả:

1.1. Tỷ lệ nuôi sống 5 dòng gà Hungari nuôi tại Việt Nam ở các giai đoạn gà con, dò, hậu bị tương ứng: 96,0-97,74; 96,0-97,0; 97,0-99,62; 98,0-99,78 và 98,0-98,88%. Khối lượng cơ thể đạt tương ứng: 548 -1740; 512,5-1580; 620 -1886; 640 -1930 và 940 -2560 g/con. Tổng lượng thức ăn tiêu thụ/con của 5 dòng gà Hung nuôi ở các giai đoạn (con, dò, hậu bị): 9,42; 9,24; 11,06; 11,77 và 12,69 kg/con.

1.2. Khả năng sinh sản của 5 dòng gà Hungari với các chỉ tiêu: tỷ lệ nuôi sống đạt: 89,92; 92,05; 94,68; 90,12 và 92,17%. Tỷ lệ đẻ trung bình: 44,11; 39,58; 39,88; 52,32 và 52,44%. Tương ứng năng suất trứng/mái: 135,87; 121,90; 122,84; 161,14 và 161,52 quả/mái; Tiêu tốn thức ăn/10 trứng: 2,73; 3,23; 2,13; 1,74 và 1,85 kg.

1.3. Nuôi thịt đến 12 tuần tuổi 5 dòng gà Hungari có khối lượng cơ thể đạt tương ứng: 1528,4; 1464,1; 1368,3; 1380 và 1880 g/con. Tỷ lệ nuôi sống đạt: 96,0; 96,0; 95,0; 96,67 và 96,67%. Tỷ lệ thân thịt: 70,75; 67,40; 77,10; 76,87 và 76,56%. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: 2,63; 2,73; 2,81; 2,77 và 2,34 kg.

1.4. Nghiên cứu lai kinh tế giữa trống Godollo Newhampshire với mái Ai Cập. Gà lai có tỷ lệ đẻ trung bình 50,17% cao hơn gà Godollo Newhampshire 5,62%. Năng suất trứng/mái của gà lai đạt 155,53 quả. Khối lượng trứng của gà lai đạt 53,39 g/quả cao hơn gà Ai Cập (47,58g/quả) là 11,82%.

1.5. Triển khai được 3 cơ sở nuôi gà thương phẩm Guinea Fowl lấy thịt với số lượng 1200 con tại các tỉnh Hà Tây, Hải Phòng, Thái Nguyên ở 12 tuần tuổi tỷ lệ nuôi

sống đạt 95,50- 96,20%. Khối lượng cơ thể: 1370-1380g/con, góp phần nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi.

2. Đề nghị

Kính đề nghị Hội đồng nghiệm thu kết quả thực hiện của đề tài.

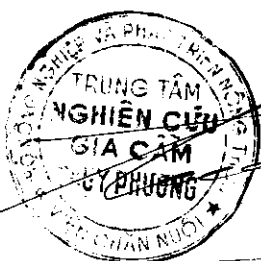
Tiếp tục cấp kinh phí để chọn lọc nhân thuần và nuôi giữ 5 dòng gà Hungari: Godollo Newhampshire, Yellow Godollo, Guinea Fowl Small, Guinea Fowl Middle và Guinea Fowl Large tại Việt Nam.

Cho phép sản xuất thử nghiệm 5 dòng gà Hungari.

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2004

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI



TS. Phùng Đức Tiến

A handwritten signature in black ink, appearing to be 'Trần Công Xuân'.

TS. Trần Công Xuân